

TÌNH HÌNH DÂN SỐ VIỆT NAM

(QUA CUỘC ĐIỀU TRA DÂN SỐ NĂM 1979 VÀ
QUA CÁC CUỘC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC GẦN ĐÂY)

PHẠM BÍCH SAN

Cuộc tổng điều tra dân số tiến hành vào lúc 0 giờ ngày 1-10-1979 với các số liệu được công bố trong quyển “Dân số Việt Nam 1-10-1979” đã cho thấy người ta thấy những đặc tính cơ bản của dân số nước ta. Căn cứ vào số liệu như trên thì dân số nước ta là 52.741.766 người sống trên diện tích 331.688,55km², mật độ trung bình trên mỗi ki lô mét vuông là 159 người. Như vậy nước ta thuộc vào hàng các nước đông dân đứng thứ 11. Cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính như sau:

Bảng 1 : CƠ CẤU DÂN SỐ VIỆT NAM (Tính đến ngày 1-10-197)

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ lệ nữ (%)	Cơ cấu tuổi (%)
Tổng số	52.741.766	25.580.582	27.161.184	51,5	100,0
0 – 4	7.712.696	3.946.224	3.766.472	48,83	14,62
5 – 9	7.690.318	3.928.795	3.716.523	48,91	14,58
10 – 14	7.039.329	3.632.555	3.406.774	48,40	13,35
15 – 19	6.014.889	2.954.333	3.060.551	50,88	11,40
20 – 24	4.992.269	2.281.171	2.601.098	53,28	9,26
25 – 29	3.717.789	1.742.277	1.975.507	53,14	7,05
30 – 34	2.491.975	1.177.320	1.314.655	52,76	4,72
35 – 39	2.070.666	166.580	1.104.086	53,32	3,93
40 – 44	2.008.193	913.279	1.084.754	54,3	3,80
45 – 49	2.108.359	994.602	1.113.737	52,83	4,00
50 – 54	1.727.763	825.358	902.407	52,23	3,28
55 – 59	1.559.537	680.996	872.541	56,16	2,94
60 – 64	1.204.286	540.920	663.366	55,08	2,28
65 – 69	978.891	419.164	559.727	57,18	1,86
70 – 74	718.358	284.003	434.355	60,46	1,36
75 – 79	456.304	183.222	315.682	63,08	0,94
80 – 84	200.141	64.153	135.980	67,95	0,38
85 – 89	906.05	27.820	62.785	69,3	0,17
90 – 94	273.59	8.175	19.184	70,12	0,05
95 – 99	9.075	2.753	6.322	69,66	0,02
100 trở lên	3.118	876	2.246	72,03	0,01

1. *Nét tiêu biểu đầu tiên của cơ cấu dân số Việt Nam là không có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ.* Thông thường sau những cuộc chiến tranh lớn và kéo dài thường có sự mất cân đối nghiêm trọng về giới tính với đũa số là nữ. Sự mất cân đối đó có thể kéo dài trong một thời gian khá lâu và ảnh hưởng nhiều mặt đến sự ổn định của đời sống xã hội (đặc biệt là đến tình hình kết hôn của nam nữ thanh niên). Với tỷ lệ 1,5% số dân là nữ, sự chênh lệch đó vẫn chỉ trong khuôn khổ mất cân đối bình thường của các dân tộc trên thế giới (số nữ thường nhiều hơn số nam một chút do tỷ lệ tử vong nam giới thường cao hơn).

Tuy nhiên, số liệu điều tra của Viện Xã hội học tại một loạt điểm nông thôn khác nhau trên toàn quốc cho thấy ở nông thôn thường nam giới chiếm 42 – 44% dân số và nữ giới chiếm 48 – 56%¹. Tỷ lệ nữ ở nông thôn trong các khoảng tuổi 20 – 24 và 25 – 29 còn cao hơn thế, có thể tới 65 – 75%. Điều đó nói lên sự thoát ly của nam giới ra khỏi nông thôn đi vào các khu công nghiệp, quân đội và đô thị rất lớn. Điều này, một mức phản ánh quá trình phát triển đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta đòi hỏi phải tập trung một số lớn lao động với chất lượng cao tại các khu công nghiệp, đô thị. Mặt khác, nó cũng đặt ra một loạt vấn đề xã hội cần giải quyết như: sự cần thiết phải hợp lý hóa gia đình nhằm đảm bảo sự ổn định đời sống cho người lao động, nâng cao năng suất lao động, hoàn thiện cuộc sống gia đình, phát triển nhân cách và giáo dục con cái. Sự kém hiệu quả của việc áp dụng các phương pháp sinh đẻ có kế hoạch cũng do sự căng thẳng tâm lý vì xa cách giữa vợ và chồng cũng như sự không thông cảm với nhau gây ra, v.v...

2. *Cơ cấu dân số nước ta cũng cho thấy số trẻ con ăn theo còn quá lớn:* 42,55% trẻ em dưới 15 tuổi, nhất là số trẻ em sinh ra trong 5 năm vừa qua vẫn chiếm một tỷ lệ không nhỏ: 14,62%. Đáng chú ý là sự khác biệt đáng kể trong số trẻ em dưới 5 tuổi giữa các khu vực miền núi và đồng bằng, giữa các tỉnh miền Bắc và miền Nam.

Trừ các tỉnh miền núi, nơi việc áp dụng chính sách sinh đẻ có kế hoạch có sự phân biệt đối với bà con các dân tộc thiểu số nên khoảng tuổi 0 – 4 có cao hơn một chút: 16 – 17%. Tại các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh và thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ sinh thấp hơn một chút: 11 – 12% do mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao cũng như biến động bất bình thường về cơ cấu giới tính.

Sự khác biệt lớn nhất vẫn là giữa hai khu vực miền Nam cũ và miền Bắc cũ. Sự khác biệt này không thể đơn thuần quy cho việc miền Bắc đã thực hiện chính sách hạn chế sự phát triển dân số từ năm 1963 trong khi miền Nam chỉ bắt đầu từ năm 1975. Còn phải tính đến những cải cách xã hội sâu rộng, được tiến hành từ lâu ở miền Bắc đã dần dần giác ngộ nhân dân về tác hại của con số đông trong gia đình. Cho dù có sự khác biệt rõ rệt đó, tất cả mọi khu vực của chủ nghĩa đều vẫn có mức phát triển dân số thuộc dạng bùng nổ (tức là từ 2% trở lên). Đồng bằng bắc bộ là nơi có tỷ lệ trẻ em 0 – 4 tuổi tương đối thấp hơn cả thì con số đó cũng nằm ở khoảng 13%. Đồng bằng Nam Bộ trong khi đó vọt lên cao hơn cả các khu vực (hiện đã ở mức 16%). Việc áp dụng chính sách sinh đẻ có kế hoạch ở đồng bằng Nam Bộ còn gặp nhiều khó khăn (khác với việc áp dụng chính sách đó ở đồng bằng Bắc Bộ), Nam Bộ là vùng đất mới và người dân ở đó chưa trực tiếp nhìn thấy sự hạn chế của đất đai và các điều kiện văn hóa – xã hội, nhất là đối với phụ nữ còn tương đối thấp. Do đó việc giải quyết vấn đề dân số đồng bằng Nam Bộ phải là một vấn đề cực kỳ cấp thiết.

1. Phạm Bích San: *Tháp dân số của một xã đồng bằng Bắc Bộ*, Tạp chí Xã hội học số 2 – 1984.

**Bảng 2: TRẺ EM 0 – 4 TUỔI PHÂN THEO CÁC TỈNH CÁC VÙNG
VÀ KHU VỰC KHÁC NHAU (theo %)**

Bắc		Nam	
Tỉnh	Số % trẻ em 0 – 4	Tỉnh	Số % trẻ em 0 – 4
Lai Châu	17,76	Minh Hải	16,92
Sơn La	16,95	Kiên Giang	16,86
Bắc Thái	16,65	Thuận Hải	16,64
Hoàng Liên Sơn	16,29	Đồng Tháp	16,58
Hà Tuyên	16,22	An Giang	16,45
Lạng Sơn	15,23	Hậu Giang	16,39
Hà Bắc	15,00	Gia Lai – Kon Tum	16,36
Cao Bằng	14,83	Đắc Lắc	16,21
Nghệ Tĩnh	14,48	Phú Khánh	16,20
Bình Trị Thiên	14,47	Cửu Long	16,02
Vĩnh Phú	14,27	Tây Ninh	15,88
Thanh Hóa	13,94	Long An	15,87
Hà Sơn Bình	13,75	Nghĩa Bình	15,83
Hà Nam Ninh	13,55	Tiền Giang	15,71
Hà Nội	13,05	Bến Tre	15,50
Hải Hưng	12,94	Lâm Đồng	14,60
Thái Bình	12,89	Đồng Nai	14,11
Quảng Ninh	12,06	Sông Bé	14,24
Hải Phòng	12,04	Quảng Nam – Đà Nẵng	13,91
		Vũng Tàu – Côn Đảo	13,72
		T.P Hồ Chí Minh	11,71

3. Qua cuộc điều tra, người ta thấy rõ *dân số tương đối tập trung ở các vùng đô thị và khu công nghiệp*. Đây là một chỉ báo quan trọng thể hiện phần nào trình độ phát triển công nghiệp của một đất nước. Rõ ràng quá trình tập trung dân số tại các khu công nghiệp, đô thị không chỉ là quá trình phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp mà còn là quá trình xây dựng một lối sống công nghiệp. Nếu số người hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp trên toàn quốc là 28,7% thì số người sống ở các khu vực thành phố Hồ Chí Minh, còn tất cả các thành phố khác, kể cả Thủ đô Hà Nội, đều nằm dưới xa con số một triệu. Như vậy, số lượng dân hoạt động trong các khu vực sản xuất phi nông nghiệp và nhất là số dân ở các thành phố còn thấp (xem bảng 3 về mức độ thứ tự các tỉnh theo số dân đô thị).

Hơn nữa, bản thân quá trình tích tụ dân cư vào các thành phố nước ta mang trong mình nhiều vấn đề cần được kiến giải. Trước hết, các thành phố phía Nam đã trải qua nhiều biến động lớn về dân số. Đã có thời kỳ do chính sách dồn dân vào các đô thị của chính quyền Sài Gòn và các đô thị phía Nam phát triển quá mức tạo ra tình trạng đô thị hóa giả tạo. Hậu quả phát triển số dân đô thị không gắn liền với sự phát triển các hoạt động sản xuất khiến cho hiện nay phải hạn chế việc nhập hộ khẩu vào các khu vực thành phố. Tiếp đó, vấn đề đang tồn tại các thành phố là phải làm

thể nào có thể xây dựng được một lối sống mới, lối sống công nghiệp cho một số không ít người mới hôm qua còn là những cư dân nông thôn, những người đã từng bao đời nay quen với nếp sống dựa trên cơ sở sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3: THỨ TỰ CÁC TỈNH THEO SỐ DÂN THÀNH PHỐ (theo %)

Bắc			Nam		
Tỉnh	Số dân đô thị	Số dân phi nông nghiệp	Tỉnh	Số dân đô thị	Số dân phi nông nghiệp
Thái Bình	5,94	19,04	Bến Tre	6,98	5,58
Nghệ Tĩnh	6,28	23,15	Cửu Long	9,05	15,90
Hải Hưng	6,39	18,11	Đồng Tháp	10,01	17,04
Hà Sơn Bình	6,79	20,01	Nghĩa Bình	12,67	23,74
Thanh Hóa	7,55	23,39	Tây Ninh	12,68	19,01
Hà Tuyên	7,60	17,1	Long An	13,67	14,56
Hà Bắc	7,66	17,38	Đắc Lắc	14,65	19,53
Vĩnh Phú	7,87	19,68	Tiền Giang	15,31	20,86
Cao Bằng	9,78	14,87	Kiên Giang	16,03	17,79
Lạng Sơn	9,84	19,86	Hậu Giang	17,03	18,43
Hà Nam Ninh	10,45	26,64	An Giang	18,25	24,09
Sơn La	12,37	15,94	Gia Lai – Kon Tum	18,52	17,3
Hoàng Liên Sơn	13,33	19,92	Mình Hải	18,91	14,84
Bình Trị Thiên	13,81	32,83	Thuận Hải	20,00	28,81
Lai Châu	14,58	17,28	Sông Bé	20,25	23,88
Bắc Thái	22,18	30,14	Quảng Nam – Đà Nẵng	24,44	35,44
Hải Phòng	30,12	45,18	Đồng Nai	25,81	26,03
Hà Nội	34,91	52,22	Phú Khánh	27,32	35,74
Quảng Ninh	38,14	58,33	Lâm Đồng	27,51	26,64
			TP. Hồ Chí Minh	78,97	82,46
			Đặc khu Vũng tàu – Côn đảo	89,18	76,64

Thành phố và lối sống công nghiệp đề ra những nhu cầu mới về lao động và sinh hoạt văn hóa, do đó có một tầm quan trọng đặc biệt trong việc giải quyết vấn đề hạ thấp nhịp độ tăng dân số. Xu hướng chung ở nhiều nước là thành phố với lối sống công nghiệp với sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, thường đi tiên phong trong quá trình giảm dân số. Còn ở nước ta, bảng 3 cho thấy không có sự tương ứng đáng kể giữa mức giảm số trẻ em sinh ra trong 5 năm cuối với mức độ tăng số dân sống tại thành phố ở các tỉnh khác nhau.

4. Qua quá trình tiến hành nghiên cứu các cộng đồng chuyên cư ở các khu vực nông trường cao su thì không phải ở tất cả những nơi ấy các nhu cầu thiết yếu của người lao động đều đã được đảm bảo đầy đủ. Các cấp quản lý đã hết sức cố gắng song các nhu cầu về đời sống văn hóa - tinh thần còn ít được thỏa mãn.

Vấn đề đặt ra là khi chuyển dần khỏi những vùng dân số quá cao thì cần dự phòng không để cho những vùng ngày hôm nay mật độ dân số chưa cao sẽ trở thành những vùng thừa dân trong tương lai. Trong những khoảng thời gian ngắn trước mắt

các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch có thể giúp ta giải quyết tạm thời sự phát triển dân số quá nhanh. Thế nhưng giải quyết vấn đề dân số một cách cơ bản đòi hỏi sự biến đổi từ mô hình văn hóa truyền thống đang tồn tại trong nhân dân sang mô hình văn hóa mới, mô hình văn hóa công nghiệp. Đó là một quá trình đòi hỏi sự nhận thức sâu sắc về vấn đề này ở mọi người, đặc biệt và ở các cấp quản lý.

5. Vậy thì, *tình hình dân số từ nay đến cuối thế kỷ sẽ như thế nào?* thực tế mấy năm gần đây cho thấy con số 2,2 - 2,3% tốc độ tăng hàng năm vẫn chưa thay đổi nhiều lắm. Số liệu Viện Xã hội học thu được trong nghiên cứu chọn mẫu cho thấy ở nông thôn Bắc Bộ trung bình mỗi phụ nữ hiện có 3,4 con, số con lý tưởng đối với cả nam lẫn nữ là 3,43 con; số con muốn có trong điều kiện hiện nay là 2,9 con. Với những chuẩn mực tái sinh sản như vậy ở các khu vực nông thôn thì ngay và mức độ phát triển dân số trên 2% có thể sẽ còn kéo dài lâu lắm.

Tóm lại, cùng với việc thực hiện chính sách kế hoạch hóa đơn số giải quyết tốt vấn đề chuyển cư cần phải đạt tới một sự chuyển đổi mô hình văn hóa. Có như thế thì số dân Việt Nam vào năm 2000 mới có thể đạt được mức dưới 80 triệu.

*

* *

Một vài kết luận:

1. Trong tương lai gần, các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tỷ lệ phát trên dân số. Ở đây các biện pháp giáo dục, vận động, hành chính, kinh tế, v.v... và ý thức của các cấp quản lý là những yếu tố quyết định hiệu quả của các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch.

2. Đi kèm với việc phát triển công nghiệp và quá trình tập trung dân cư tại các thành phố lớn và khu công nghiệp thì việc xây dựng một cách chủ động, có ý thức một lối sống mới, lối sống công nghiệp cần phải nhận được sự quan tâm đầy đủ của các ngành, các cấp. Chính sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và việc hình thành một lối sống công nghiệp sẽ tạo ra các tiên đề cho việc giảm thực sự tỷ lệ phát triển dân số trong khoảng thời gian khi hiệu quả cấp thời của các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch đã qua đi.

3. Để có thể đảm bảo thắng lợi cho việc chuyển dân cư từ những vùng có mật độ quá cao tới những nơi còn ít người, cần thiết phải có sự chuẩn bị chu đáo và quản lý tốt. Việc đặc biệt chú trọng xây dựng mô hình văn hóa mới chẳng những để đồng bào di dân an tâm sản xuất mà còn là điều kiện quan trọng để giảm dân số tại những khu vực này.